

THÔNG BÁO

Về việc công bố tài liệu và hướng dẫn ôn tập vòng 1 kỳ tuyển dụng viên chức làm việc tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập thuộc UBND xã Yên Lãng năm 2026

Căn cứ Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Công văn số 2417/SGDDĐT-TCCB ngày 28/5/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hà Nội về việc thống nhất trong triển khai tuyển dụng viên chức giáo dục thuộc quản lý của UBND cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 1735/QĐ-UBND ngày 07/7/2026 của UBND xã Yên Lãng về việc phê duyệt chỉ tiêu và Kế hoạch tuyển dụng viên chức làm việc tại các trường tiểu học, trung học cơ sở công lập thuộc UBND xã Yên Lãng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2159/QĐ-UBND ngày 06/8/2026 của Chủ tịch UBND xã Yên Lãng về việc thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức giáo dục xã Yên Lãng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2162/QĐ-HĐTD ngày 06/8/2026 của Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng viên chức giáo dục xã Yên Lãng về việc phê duyệt nội dung ôn tập vòng 1 kỳ tuyển dụng viên chức làm việc tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập thuộc UBND xã Yên Lãng năm 2026;

Hội đồng tuyển dụng viên chức giáo dục xã Yên Lãng thông báo công bố tài liệu và hướng dẫn ôn tập vòng 1 kỳ thi tuyển viên chức làm việc tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập thuộc UBND xã Yên Lãng năm 2026 như sau:

1. Tài liệu công bố

1.1 Nội dung ôn tập dự tuyển vòng 1

- Kiến thức chung (Theo phụ lục số 01 gửi kèm).
- Ngoại ngữ: Tiếng Anh (Theo phụ lục số 02 gửi kèm)

1.2 Hướng dẫn thực hành luyện tập vòng 1 (Theo phụ lục số 03 gửi kèm)

2. Hình thức công bố

Các tài liệu nêu trên được đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của UBND xã Yên Lãng và niêm yết tại trụ sở UBND xã để các thí sinh nghiên cứu, ôn tập và chuẩn bị tham gia kỳ thi theo quy định.

3. Đề nghị đối với thí sinh

- Chủ động nghiên cứu nội dung tài liệu ôn tập và tài liệu hướng dẫn đã được công bố.

- Thường xuyên theo dõi Trang thông tin điện tử của UBND xã Yên Lãng (website: yenlang.hanoi.gov.vn) để cập nhật các thông báo của Hội đồng tuyển dụng.

- Thực hiện đúng thời gian, địa điểm và các quy định của Hội đồng tuyển dụng khi tham gia kỳ thi.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị liên hệ Phòng Văn hóa - Xã hội xã Yên Lãng (cơ quan thường trực Hội đồng tuyển dụng) để được hướng dẫn.

Hội đồng tuyển dụng viên chức giáo dục xã Yên Lãng thông báo đề các cơ quan, đơn vị và các thí sinh đăng ký dự tuyển biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND xã Yên Lãng (để b/cáo);
- Hội đồng tuyển dụng;
- Ban Giám sát kỳ tuyển dụng;
- Các trường TH, THCS công lập thuộc xã;
- Văn phòng HĐND và UBND xã (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử xã);
- Lưu: VT, HĐTT(Hiệu).

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ
Bùi Thị Ánh Dương**

PHỤ LỤC SỐ 01
DANH MỤC TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN ÔN TẬP
PHẦN I: KIẾN THỨC CHUNG KỲ THI TUYỂN VIÊN CHỨC
LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC XÃ YÊN LĂNG NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-HĐTD ngày/8 /2026
của Hội đồng tuyển dụng viên chức giáo dục xã Yên Lăng)*

1. Luật Viên chức số 129/2025/QH15;
2. Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2026;
3. Luật số 123/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục.
4. Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;
5. Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.
6. Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo;
7. Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
8. Nghị định số 232/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm viên chức.
9. Nghị định số 233/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị sự nghiệp công lập và viên chức.
10. Nghị định số 234/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật viên chức;
11. Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT ngày 12/4/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên;
12. Thông tư số 03/2026/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định quy tắc ứng xử của nhà giáo;

PHỤ LỤC SỐ 02**DANH MỤC TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN ÔN TẬP****PHẦN II: NGOẠI NGỮ- TIẾNG ANH KỲ THI TUYỂN VIÊN CHỨC
LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC XÃ YÊN LÃNG NĂM 2026**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:/QĐ-HĐTD ngày/8/2026
của Hội đồng tuyển dụng viên chức giáo dục xã Yên Lãng)*

I. Phương thức làm bài:

- Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng đọc, viết môn Tiếng Anh, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính, mỗi câu hỏi bao gồm 04 phương án trả lời và chỉ có duy nhất một phương án đúng.

- Trình độ phù hợp yêu cầu đối với các chức danh nghề nghiệp theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BGDĐT ngày 15/4/2026 của Bộ giáo dục và Đào tạo.

- Nội dung: Ngoại ngữ dùng để giao tiếp hàng ngày.

- Giáo trình tham khảo: Life lines, New Headway, New English File (Pre-Intermediate)

II. Nội dung ôn tập và các ví dụ:**1. Category:****1.1. Verbs and verb forms (Động từ và dạng của động từ)****1.1.1 Verbs (Động từ):**

- to be, to have, to do, to make, to answer, to bring, to hope, to get, to discuss, to change, to dress, to eat, to follow...

- phrasal verbs: call back, get back, get off, get on, grow up, pick up, put on, stand up, take off, try on, turn on, turn off...

Eg:

- Students a lot of homework in the evening. (do, answer, teach, learn)

- I often..... the dishes after dinner. (wash, clean, make, brush)

- She English very well. (speaks, says, tells, answers)

- He the television to watch a football match. (turns on, turns off, gets on, gets off)

- My mother on a farm in the countryside. (picked up, stood up, grew up, got up)

1.1.2. Modal verbs (Động từ khuyết thiếu):

- can (ability now, request)

- could (ability in the past, possibility; polite request, suggestions)

- should, shouldn't (advice)

- have to (must do smt)

- may/might (*weak possibility at present or in the future*)
- would (*wishes, preferences*)

Eg:

- You should the lights before going out. (turn off, to turn off, turning off, turned off)
- We have to computers to do our daily working. (to use, using, use, used)
- Can you this evening, please? (to cook, cook, cooked, cooking)
- My mother speak English when she was young, but she can't now. (can, could, should, has to)
- You have to ...earlier in the morning to go to work on time. (get up, to get up, got up, getting up)
- Nowadays, young people canEnglish very fluently. (speak, to speak, speaks, speaking)
- I like some orange juice, please. (may, might, could, would)
- She go to the zoo or the park. She isn't sure. (may, has to, would, should)

1.1.3. Forms of verb (Các dạng của động từ):

- Imperatives
- Infinitives (*with and without to*) after verbs and adjectives
- Gerunds (*-ing form*) after verbs and prepositions

Eg:

-in class, please. (Don't talk, Not to talk, Not talking, Not talk)
-in please, we have just come. (Come, To come, Coming, Came)
- cigarettes is bad for your health. (Smoke, Smoking, Smoked, To smoke)
- Children like picture books. (read, reading, to read, to reading)
- English people are interested in football matches at weekends. (watch, to watch, watching, watched)
- She wants in the countryside because it's peaceful. (live, living, to live, lived)

1.2. Nouns (Danh từ)

- Singular and plural nouns (*regular and irregular forms*)
- Countable and uncountable nouns with *some* and *any*
- Compound nouns
- Possessive case with 's & s'

Eg:

- How many are there in your family? (child, children, childs, childrens)

- This is house and that is hers. (Alice's, Alice, of Alice, of Alice's)
- I saw some (butterfly, butterflys, butterflies, butterflyes) in the garden.
- Do you have (some, any, many, a lot) money? Can I borrow (any, some, much, many)?
- I always wait for a bus at the (bus stop, post office, police station, traffic light)
- How much (money, moneys, moneyes, moneies) do you need?

1.3. Adjectives (Tính từ):

- Colors, size, shape, quality, nationality
- Cardinal and ordinal numbers
- Possessive: *my, your, his, her, etc*
- Quantitative: *some, any, many, much, a few, a lot of, every.*
- *-ing/ -ed*
- Comparative, equality and superlative (regular and irregular)

Eg:

- Tom is from England. He is (England, English, Germany, German).
- I would like to buy thisbook. (interesting, interested, boring, bored)
- My room is than yours. (biger, bigger, more big, more bigger)
- Among my friends, Lan is the of all. (most interesting, more interesting, so interesting as, as interesting as)
- His task is asas mine. (difficult, more difficult, the most difficult, most difficult)
- Billy is thestudent in his class. (good, gooder, best, better)

1.4. Adverbs (Trạng từ):

- Regular and irregular forms of adverbs
- Manner (*quickly, carefully, etc.*)
- Frequency (*often, never, twice a day, weekly, etc.*)
- Definite time (*now, yesterday, already, just, yet, etc.*)
- Degree (*with adjectives/adverbs: very, too, so, quite, so much, a lot, etc.*)
- Place (*here, there, etc.*)
- Sequencing (*first, then, after that, etc.*)
- Certainty (*maybe, perhaps*)
- Attitude, viewpoint (*actually, unfortunately, of course, etc.*)

Eg:

- He can run very No one can catch him. (fast, fastly, slow, slowly)
- Linh does her work very She is a good worker. (careful, carefully, bad, badly)
- She plays the guitar rather(good, well) and she can dance(gracefully, graceful, grace)
- She goes to school early. She is never late for school. (always, sometimes, often, never)
- They haven't done their homework (already, just, never, yet)
- I don't like living in England. The weather is cold for me. (too, so much, a lot, enough)
- I waited for her for two hours., she didn't come. (Unfortunately, Maybe, Perhaps, Actually)

1.5. Pronouns (Đại từ):

- Personal (*subject, object*)
- Impersonal: *it, there*
- Demonstrative: *this, that, these, those*
- Indefinite: *something, everybody, some, any, etc.*

Eg:

- That man is my boss. manages the office well. (He, His, She, Her)
- computers are made in Japan (This, These, They, There).
- wants to be happy. (Everybody, Something, Nobody, Anything)

1.6. Articles (Mạo từ/Quán từ):

- *a/an* + singular countable nouns
- *the* + countable nouns (singular and plural)/ uncountable nouns

Eg:

- I haveaunt in America. (a, the, an, Ø)
- They live in(a, an, the, Ø) house in the countryhouse is large. (a, an, the, Ø)
- His wife playspiano beautifully. (a, that, the, this)
- Nowadays, we use.....computers to do our work. (a, an, the, Ø)

1.7. Prepositions (Giới từ):

- Location: *to, on, inside, next to, at (home), etc.*
- Time: *at, on, in, etc.*
- Direction: *to, into, out of, from, etc.*
- Instrument: *by, with*
- Prepositions following:

* adjectives: *afraid of, interested in...*

* verbs: *laugh at, ask for, etc.*

Eg:

- We always go..... (on, in, at, of) holiday (on, at, in, of) summer.
- Do you have to go work at weekends? (at, to, in, on)
- They arrived here (on, at, in, of) August 1st.
- I'll see you there (on, at, in, Ø) tomorrow.
- She went to work (by, with, in, of) car.
- "How did you travel to France?" "We went..... plane." (on, in, by, of)
- My children go to schoolfoot everyday. (on, by, in, of)
- My son doesn't like asking his Mumpocket money. (to, at, for, of)
- We're leaving3 o'clock this Sunday. (on, in, at, of)
- Don't be latethe meeting. (to, in, for, of)
- It takes him four hours to goHanoiPhu Tho. (from/to, from/from, from/in, to/in)

1.8. Connectors (Từ nối):

- and, but, although
- when, while, until, before, after, as soon as
- because, since, if, however, so, also

Eg:

- He went to school latehe missed the bus. (when, but, because, so)
- The children games while their parentstogether. (were playing/ were chatting, played/ chatted, play/chat, have played/have chatted)
- Linda has only some money in her pocket,she has much money in the bank. (and, although, but)

1.9. Interrogatives (Từ để hỏi):

- What, What (+ noun)
- Where, When
- Who, Whose, Which
- How; How much; How many; How often; How long.
- Why

Eg:

-from Hanoi to Da Nang? (How far, How far it is, How far is it, How far is)
- ".....do you work?" "In Hanoi". (What, How, Where, When)
- ".....did you do that?" "Because I needed something to eat." (What, Why, Who, When)

- “.....is this watch?” “It’s \$100.” (How many, What price, How much, Which price)

- “.....do you go out for dinner?” “We eat out twice a month.” (How much, How long, How often, How)

- “.....is she living with?” “Her family: parents, an older sister and a brother.” (Which, Who, Where, What)

1.10. Quantifiers (Từ chỉ số lượng)

- each, all, both, no

- all of, some of, both of, many of, any of, each of, (a number) of

E.g.:

- I have two sisters. they are farmers. (Both of, Some of, Each of, All of)

- I can’t buy that shirt. I have money. (some, all, no, each)

2. Tenses (Các thì/thời):

- Present simple: *states, habits, truths*

- Present continuous: *actions that are happening at present*

- Present perfect simple:

* Recent past with *just*

* Indefinite past with *never, ever (experience with ever, never)*

* Unfinished past with *for, since*

- Past simple: *past events/ finished actions in the past*

- Past continuous: *actions that were happening at a specific moment in the past*

- Future with *going to: future plans*

- Future with *will, shall*

Eg:

- The Earth round the Sun. (goes, is going, went, was going)

- We officials of Hanoi People’s Committee. (are being, are, is being, is)

- She usuallyto work late. (go, goes, went, was going)

- At the moment, all of us for the exam on 27th of October. (prepare, are preparing, prepared, were preparing).

- We the exam on 4th of August. (take, are taking, will take, have taken)

- “Wherethe Head?” “She now in the Hall, making a speech.” (is/is, is/is being, was/was, was being/ was)

- Imy work. I’m on the way home. (have just finished, just finish, just finished, am just finishing)

- you ever.....to England? (Did/be, Were/ Ø, Have/been, Will/be)
- Hein this company for ten years. (worked, has worked, works, have worked)
- They have been there since (last Saturday, at 6 o'clock, a week, tomorrow)
-at home yesterday? (Do you stay, Did you stay, Have you stayed, Will you stay)
- Ia new TV two days ago. It costs 7 million. (buy, bought, have bought, will buy)
- Thomas busy last Saturday. (is, has been, was, will be)
-you at school yesterday morning? (Were, Are, Do, Did)
- At this time last weekends, sheher holiday in a luxury resort in Nha Trang. (spent, was spending, has spent, is spending)
- Wethe museum this afternoon. Will you go with us? We have enough tickets for us. (visit, are going to visit, will visit, have visited)
- The Governmenta new bridge across this river next year. (build, shall build, is going to build, have built)
- How oftenyour grandparents? (did you visit, will you visit, do you visit, are you visiting)
- How longin this city? (does she live, is she living, has she lived, shall she live)
- What last Sunday? (did you do, do you do, have you done, will you do)
- In the year 2050, peopleunder the sea. (live, will live, are going to live, have lived)
-Paul? (Are you going to marry, Shall you marry, Do you marry, Are you marrying)

3. Conditional sentences (Câu điều kiện):

- Type 1: If + present simple, future simple
- Type 2: If + were/ V-ed, would/wouldn't... + V

Eg:

- If it rains a lot, trees in our garden (will die, dies, is going to die, would die)
- If it fine tomorrow, wecamping. (is/will go, is/go, will be/go, will be/will go)
- You can get high evaluation from the Director Board if you your best. (try, tried, are trying, were trying)
- I wouldn't do that if Iyou. (am, was, were, are)

- If we were here now, we tennis with you. (could play, play, played, will play)

- Whereif you move to Ho Chi Minh City next month? (did you work, would you work, will you work, could you work)

- Whatif you had much power? (will you do, can you do, would you do, did you do)

4. Relative clauses (Mệnh đề quan hệ):

- Defining relative clauses with *which, who, that*

- Non-defining relative clauses with *which, who*

Eg:

- We are talking about the manset first foot on the Moon. (which; who; which; who)

- I love the manager you are talking about. (which; which; that; that)

- This is my mother, lived in the countryside all her life. (which, who, that, Ø)

5. Verb Patterns:

- Gerunds after *prepositions*

- Verbs followed by *the gerund*

- Verbs followed by *an infinitive*

(common only)

Eg:

- I am bored withat home all day. (stay, staying, to stay, to staying)

- I enjoyat weekends. (to fish, fishing, fish, to fishing)

- They decidedmarried. (get, got, getting, to get)

- Tony went to the post officea bill. (pay, paying, paid, to pay)

- She was working while I passed by. She stoppedand we talked about her last holiday. (working, to work, work)

- She was working while I passed by. I asked her about the way to London. She stopped me the way. (showing, to show, show)

- Rememberthe lights after work. (turn off, turning off, to turn off, to turning off)

6. Passive voice (Câu bị động):

- Affirmative Passive of: Present Simple, Past Simple

Eg:

- Flowersin the early morning. (cut, cuts, are cut, is cut)

- My caryesterday in a good garage. (was repaired, repaired, is repaired, repairs)

- Whereyour watch.....? (is....made, does.....make, do.....make, aremade)
- My computerin America. (was make, made, makes, was made)
- The childrento school every morning by a careful driver. (are taken, take, took, is taken)
- Until 9 last night, the workvery well. (is finished, was finished, finishes, finished)

7. Question tags (Câu hỏi đuôi):

- Limited range of question tags

E.g:

- It is interesting, it? (is, isn't, was, wasn't)
- They go to school, they? (do, don't, did, didn't)

8. SO SÁNH VỚI TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ (COMPARISON)

8.1. Phân biệt tính từ ngắn & tính từ dài:

Tính từ ngắn (Short adjectives) (Ký hiệu trong bài này là: S-adj)	Tính từ dài (Long adjectives) (Ký hiệu trong bài này là: L-adj)
- Là tính từ có một âm tiết <u>Ví dụ:</u> - red, long, short, hard,....	- Là tính từ có từ 2 âm tiết trở lên <u>Ví dụ:</u> - beautiful, friendly, humorous,

8.2. Trạng từ ngắn & Trạng từ dài:

Trạng từ ngắn (Short adverbs) (Ký hiệu trong bài này là: S-adv)	Trạng từ dài (Long adverbs) (Ký hiệu trong bài này là: L-adv)
- Là trạng từ có một âm tiết <u>Ví dụ:</u> - hard, fast, near, far, right, wrong, ...	- Là trạng từ có 2 âm tiết trở lên. <u>Ví dụ:</u> - quickly, interestingly, tiredly, ...

8.3. So sánh hơn với tính từ và trạng từ.

ADJ	ADV
1. Công thức chung: + Đối với những tính từ dạng ngắn (1 âm tiết) và những tính từ 2 âm tiết trở lên nhưng tận cùng là y, er, ow, et S1+ be+ adj+er+ than+ O2 <u>Ex:</u> - She is hotter than her close friend - They are happier than their parents	1. Công thức chung + Đối với những trạng từ giống hệt tính từ: long, close, fast, low, late, hard, wide, high, early S1+V chia+ADV+er+than+O2 <u>Ex:</u> She often comes to class later than her friends

- He is cleverer than his friends - This room is quieter than that one + Đối với những tính từ 2 âm tiết trở lên trừ những trường hợp ở trên S1+ be+more+adj+than+ O2 <u>Ex:</u> The economy this year is more fluctuating than the previous one 2. Cách thêm “er” vào sau adj - Những tính từ tận cùng là «e» thì thêm « r »: larger, wider... - Những tính từ tận cùng là 1 phụ âm trừ W, trước đó là 1 nguyên âm thì gấp đôi phụ âm: hotter, bigger... - Những tính từ tận cùng là « y » trước đó là 1 phụ âm thì chuyển « y » sang « ier »: happier, noisier	+ Đối với những trạng từ dài S1+Vchia+more+ADV+than+O2 <u>Ex:</u> They play more beautifully than other contestants 2. Cách thêm « er » vào sau Adv - Những trạng từ cùng dạng với tính từ, cách thêm « er » như bên phần Adj: longer, later...
--	--

Bảng so sánh tính từ, trạng từ bất quy tắc

Adj	So sánh hơn	So sánh nhất
good/well	better	best
bad	worse	worst
little (amount)	less	least
little (size)	smaller	smallest
much / many	more	most
far (place + time)	further	furthest
far (place)	farther	farthest
late (time)	later	latest
near (place)	nearer	nearest
old (people and things)	older/elder	oldest/eldest

Ví dụ:

- This book is **thicker than** that one. (Cuốn sách này dày hơn cuốn sách kia.)

- They work **harder than I do**. = They work **harder than me**. (Họ làm việc chăm chỉ hơn tôi.)

*** So sánh hơn với tính từ dài và trạng từ dài:**

Cấu trúc:

S1 + more + L-adj/ L-adv + than + S2 + Axiliary V

S1 + more + L-adj/ L-adv + than + O/ N/ Pronoun

Trong đó: L-adj: tính từ dài

L-adv: trạng từ dài

Ví dụ:

- He is **more intelligent than I am**. = He is **more intelligent than me**. (Anh ấy thông minh hơn tôi.)

- My friend did **the test more carefully than I did**. = My friend did the test **more carefully than me**. (Bạn tôi làm bài kiểm tra cẩn thận hơn tôi.)

8.4. So sánh hơn nhất đối với tính từ và trạng từ.

a. So sánh hơn nhất đối với tính từ ngắn và trạng từ ngắn:

Cấu trúc:

S + V + the + S-adj-est/ S-adv-est

Ví dụ:

- It is **the darkest** time in my life. (Đó là khoảng thời gian tăm tối nhất trong cuộc đời tôi.)

- He runs **the fastest** in my class. (Anh ấy chạy nhanh nhất lớp tôi.)

b. So sánh hơn nhất đối với tính từ dài và trạng từ dài:

Cấu trúc:

S + V + the + most + L-adj/ L-adv

Ví dụ:

- She is **the most beautiful** girl I've ever met. (Cô ấy là cô gái xinh nhất mà tôi từng gặp.)

- He drives **the most carelessly** among us. (Anh ấy lái xe ẩu nhất trong số chúng tôi.)

C. CHÚ Ý:

+ Một số tính từ có 2 âm tiết nhưng có tận cùng là “y, le, ow, er” khi sử dụng ở so sánh hơn hay so sánh hơn nhất nó áp dụng cấu trúc so sánh hơn của tính từ ngắn.

Tính từ	So sánh hơn	So sánh hơn nhất
Happy	-> happier	-> the happiest
Simple	-> simpler	-> the simplest
Narrow	-> narrower	-> the narrowest
Clever	-> cleverer	-> the cleverest

Ví dụ:

- Now they are **happier than** they were before. (Bây giờ họ hạnh phúc hơn trước kia.)

Ta thấy “happy” là một tính từ có 2 âm tiết nhưng khi sử dụng so sánh hơn, ta sử dụng cấu trúc so sánh hơn của tính từ ngắn.

+ Một số tính từ và trạng từ biến đổi đặc biệt khi sử dụng so sánh hơn và so sánh hơn nhất.

Tính từ/Trạng từ	So sánh hơn	So sánh hơn nhất
Good/ well	better	the best
Bad/ badly	worse	the worst
Much/ many	more	the most
a little/ little	less	the least
far	farther/ further	the farthest/ furthest

9. Reading topics:

Cuộc sống, công việc hàng ngày, Các hoạt động giải trí, Thủ đô Hà Nội, Giao thông, Môi trường, giáo dục, các thành tựu khoa học.

Eg:

A morning in the life of Paula Radcliffe - Marathon Runner

8.30 a.m.

Sometimes, my daughter Isla wakes me and my husband, Gary, up, or, more often, we wake her up. After I get up, I always check my pulse. It's usually 38-40 beats per minute. If it is too high, I rest for the day. It's so important to listen to my body. I have a drink and a snack while giving Isla her breakfast.

9.30 a.m.

We take Isla to nursery and then I start my training. I run, and Gary rides his bike next to me and gives me drinks. Four times a week, I have a cold bath or go for a swim in a lake after training.

12.30 p.m.

I pick up Isla from nursery and we go home and I eat a big lunch of cereal and fruit. Then I have rice and salmon, or toast and peanut butter. I try to eat as soon as possible after training. After lunch, usually at 2.30 p.m. I play with my daughter.

Questions:

1. What is the passage about?/ What is the main idea of the passage?

- A. Paula's morning
- B. Paula's life
- C. Paula's family
- D. Paula's work

2. What does Paula Radcliffe have for breakfast?
 - A. a drink and a snack
 - B. cereal and fruit
 - C. rice and salmon
 - D. toast and peanut butter
3. Why does she always check her pulse after getting up?
 - A. Listening to her body is important.
 - B. She wants to rest for a day.
 - C. She checks it to have a big breakfast.
 - D. She likes it to be high.
4. How often does she have a cold bath or go for a swim after training?
 - A. every week
 - B. four times a week
 - C. every day
 - D. four times a day
5. What time does she pick up her daughter?
 - A. 8.30 a.m.
 - B. 9.30 a.m.
 - C. 12.30 p.m.
 - D. 2.00 p.m.
6. Which is TRUE about Paula Radcliffe?
 - A. Isla, her daughter, wakes her and husband up every morning.
 - B. She takes Isla to nursery at 9.30 a.m.
 - C. While she runs, Gary rides his bike next to her and gives her drinks.
 - D. She eats a big lunch of cereal and fruit.

9. Sentence- structures for rewriting:

- What + be + the price of + noun?
- How much + be + noun?/ How much + do/does + noun cost?
- show the way to, how to get to
- have + noun / There + be + noun
- S + be + adj + pre. + V.
- S + V + adverb.
- spend time + V-ing
- It takes/took smb + time + to-V
- remember to-V, don't forget to-V
- like to-V/ V-ing
- be fond of/ keen on + V-ing

- To- V/ gerund + be + adj.
- It's + adj + to-V.
- too + adj/adv + to-V
- so + adj/adv + that + negative/ possitive
- adj/adv + enough + to-V
- Combine sentences by using relatives: who, whom, which...
- Conditional sentences.
- Present situation → Conditional sentence Type 2.
- Active → Passive
- Comparisons.
- Shall....? (as offers)
- be sure + clause
- Let's ... (as suggestions)
- What a/an + noun phrase (+ clause)

Eg:

1. I cut these flowers yesterday morning.
→ These flowers
2. Somebody cleans the room everyday.
→ The room
3. They built this villa 200 years ago.
→ This villa
4. She took **him** to the cinema on time.
→ He
5. That skirt is too small for my daughter to wear.
→ That skirt is so
6. Why don't you stay in bed for a few days?
→ If I were you,
7. It's warm enough for children to walk outside.
→ It's so warm
8. Barbara is the tallest girl in her class.
→ Nobody in Barbara's class
9. Linh is 170 cm tall. Her husband is 170 cm, too.
→ Linh is as
10. This bag costs 2 million and that one is 3 million.
→ That bag is more
11. No country in the world is larger than Russia.
→ Russia is the

12. The man is my boss. You met him at the cinema yesterday.
→ The man that
13. The woman is my aunt. She works as a plastic surgeon.
→ The woman who
14. The school is very old. He is studying in that school.
→ The school which
15. Can you tell me the way to the nearest station?
→ Can you tell me how?
16. Remember to do all your homework before class.
→ Don't forget
17. What is the price of this computer?
→ How much is?/ How much does?
18. Our office has five printers.
→ There are
19. He is a good football player.
→ He plays
20. I don't think you should do that.
→ If I were you,
21. They will spend twenty months building this bridge.
→ It will take
22. Young people like listening to Korean music.
→ Young people are interested
23. Taking exercises everyday is good for our health.
→ It's good
24. We are in the room now. We shouldn't use mobile phones.
→ If we weren't in the room now,
25. They don't have much money. They live in a small house.
→ If they had much/more money, they would live
/they wouldn't live

PHỤ LỤC SỐ 03
HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LUYỆN TẬP TẠI NHÀ BÀI THI
TRẮC NGHIỆM TRÊN MÁY VI TÍNH VÒNG 1 KỲ TUYỂN DỤNG NHÀ GIÁO
XÃ YÊN LĂNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-HĐTD ngày/8 /2026
của Hội đồng tuyển dụng viên chức giáo dục xã Yên Lăng)

Để chuẩn bị tốt nhất cho thí sinh trước khi bước vào kỳ thi tuyển dụng viên chức, thí sinh có thể luyện tập, thực hành các thao tác làm bài thi trắc nghiệm trên máy tính tại địa chỉ website: <https://yenlang.hn.ai.vn>

Đây là trang web với mục đích để các thí sinh luyện tập thao tác làm bài trắc nghiệm, mọi nội dung trong đề bài hoặc số báo danh, chuyên ngành hoàn toàn không liên quan đến bài trắc nghiệm trong kỳ thi chính thức.

Yêu cầu: + Máy tính, máy tính bảng, điện thoại thông minh có kết nối mạng internet

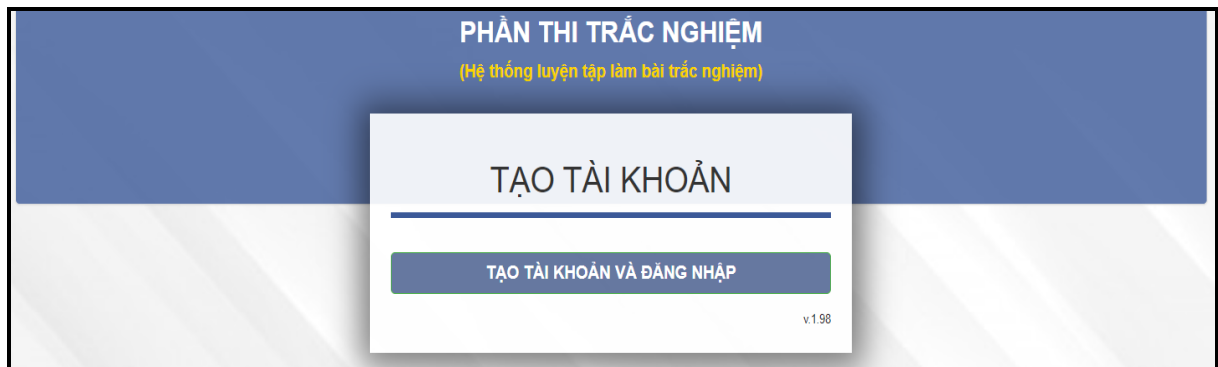
+ Trình duyệt web: Google Chrome, Firefox hoặc Opera phiên bản mới nhất

HƯỚNG DẪN THÍ SINH LÀM BÀI LUYỆN TẬP TRẮC NGHIỆM

Đối với phần luyện tập tại nhà, thí sinh tham gia hoàn toàn không cần đăng ký tài khoản hay khai báo thông tin. Thí sinh thực hiện theo các bước sau:

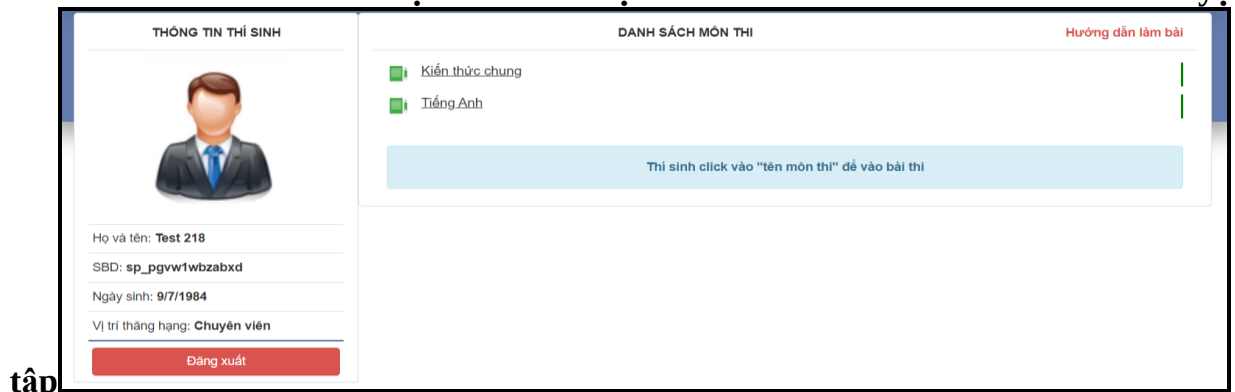
1. Truy cập địa chỉ trang web: <https://yenlang.hn.ai.vn>

Khi truy cập thành công màn hình của máy tính sẽ hiển thị như sau:



Thí sinh nhấn nút “**TẠO TÀI KHOẢN VÀ ĐĂNG NHẬP**” để tiếp tục.

2. **Giao diện chọn môn thi luyện**



tập

⇒ Lưu ý: Thông tin thí sinh tại giao diện trên được hệ thống khởi tạo ngẫu nhiên.

3. Các thao tác tiếp theo vào đề bài, làm và nộp bài thí sinh tiến hành thực hiện như trong bài “Hướng dẫn làm bài thi trắc nghiệm thẳng hạng trên máy tính”.

CHÚC CÁC THÍ SINH THÀNH CÔNG !

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI THI TRẮC NGHIỆM TRÊN MÁY VI TÍNH
THI TRẮC NGHIỆM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC
XÃ YÊN LÃNG NĂM 2026

I. HƯỚNG DẪN THÍ SINH ĐĂNG NHẬP VÀO HỆ THỐNG

1. Màn hình trước khi đăng nhập

Khi thí sinh ngồi vào máy chuẩn bị làm bài thi trắc nghiệm màn hình của máy tính sẽ hiển thị như sau:

The screenshot shows a login interface for the 'KỲ THI TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC XÃ YÊN LÃNG NĂM 2026' (2026 Education Sector Recruitment Exam in Yen Lang Commune). The interface is titled 'PHẦN THI TRẮC NGHIỆM' (Exam Part) and includes a subtitle '(Hệ thống luyện tập làm bài trắc nghiệm)' (Practice system for multiple-choice questions). The main heading is 'ĐĂNG NHẬP' (Login). Below the heading, there are two input fields: 'Tên đăng nhập (Số báo danh):' (Username (Registration Number)) and 'Mật khẩu:' (Password). A blue button labeled 'Đăng nhập' (Login) is positioned below the password field. The version number 'v.1.00' is displayed in the bottom right corner.

- Thí sinh điền các thông tin sau vào ô đăng nhập

+ Số báo danh, Mật khẩu

+ Số báo danh và mật khẩu sẽ cấp cho thí sinh trước khi vào phòng thi trắc nghiệm.

Sau khi điền xong, thí sinh nhấp chuột vào nút “**Đăng nhập**” để vào hệ thống.

2. Màn hình sẽ hiển thị khi thí sinh đăng nhập thành công:

Khi thí sinh đăng nhập thành công màn hình hiển thị thông tin của thí sinh bao gồm: Ảnh, Họ và tên, Số báo danh, Vị trí dự tuyển ở phía bên tay phải. (Ảnh của thí sinh sẽ được chụp và cập nhật trước khi thí sinh vào phòng thi)

Ví dụ: Thí sinh có số báo danh là: **A0001** - Họ và tên: **Nguyễn Văn A1** - Vị trí dự tuyển: **Vị trí 1**, khi đăng nhập thành công màn hình sẽ hiển thị như sau:

THÔNG TIN THÍ SINH	DANH SÁCH MÔN THI
 Họ và tên: Nguyễn Văn A1 SBD: A0001 Ngày sinh: 10/8/1982 Vị trí dự tuyển: Vị trí 1; Đăng xuất	- Kiến thức chung - Ngoại ngữ (Tiếng Anh) Thí sinh click vào "tên môn thi" để vào bài thi

Phần thi trắc nghiệm gồm hai môn thi hiển thị theo thứ tự:

+ Kiến thức chung;

+ Ngoại ngữ (Tiếng Anh);

***Lưu ý: Màn hình hiển thị thông báo khi thí sinh đăng nhập bằng số báo danh của người khác đã được đăng nhập trước đó.**

Trong 1 ca thi trắc nghiệm thí sinh chỉ được đăng nhập duy nhất số báo danh của mình vào trang web trên máy tính được chỉ định sử dụng.

Trong trường hợp thí sinh bị người khác đăng nhập nhầm, hoặc cố ý đăng nhập số báo danh của mình trước khi thí sinh đăng nhập thì màn hình sẽ hiển thị thông báo như sau:

THÔNG BÁO
Số báo danh đã đăng nhập trên máy tính khác. Bạn cần thông báo với giám thị!
Quay lại trang chủ

Thí sinh thông báo giám thị để kịp thời tiến hành xử lý.

II. HƯỚNG DẪN LÀM BÀI THI TRẮC NGHIỆM VÀ NỘP BÀI

Bước 1. Sau khi có hiệu lệnh làm bài thí sinh nhấn chuột vào tên môn thi (ví dụ kiến thức chung) để hệ thống chuyển sang giao diện như sau:

CHÚ Ý KHI LÀM BÀI THI MÔN: KIẾN THỨC CHUNG
- Số lượng câu hỏi: 60 câu - Thời gian làm bài: 60 phút - Khi thí sinh bắt đầu làm bài thi, thời gian sẽ được tính. Thí sinh bắt buộc phải hoàn thành bài thi của mình trong thời gian quy định, quá thời gian này hệ thống sẽ tự động dừng bài thi của thí sinh và trả về kết quả! - Thí sinh nhấn nút: "Bắt đầu làm bài" để vào bài thi, hoặc bài thi được tự động bắt đầu sau: 00:54
Bắt đầu làm bài

- Tại giao diện trên, thí sinh nhấn chuột vào nút "**Bắt đầu làm bài**", hệ thống sẽ hiển thị đề gồm 60 câu và các phương án trả lời của từng câu như sau:

BÀI LÀM		01:00:00
Câu hỏi 1: Theo quy định tại Điều 8 Luật Giáo dục, văn bằng là? ☐ Cả 02 phương án trên đều đúng. ☐ Của hệ thống giáo dục quốc dân cấp cho người học sau khi tốt nghiệp trình độ đào tạo theo quy định của Luật này. ☐ Của hệ thống giáo dục quốc dân cấp cho người học sau khi tốt nghiệp cấp học.		1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 Chú ý: - Màu đen: Câu hỏi chưa trả lời - Màu xanh: Câu hỏi đã trả lời  + Họ và tên: Nguyễn Văn A1 + Số báo danh: A0001 + Vị trí: Chuyên viên; NỘP BÀI
Câu hỏi 2: Nội dung nào là không thuộc hình thức kỷ luật viên chức không giữ chức vụ quản lý quy định trong Luật Viên chức? ☐ Cảnh cáo ☐ Khiển trách ☐ Cách chức		
Câu hỏi 3: Chế độ tập sự được quy định trong Luật Viên chức là: ☐ Thời gian tập sự từ 03 tháng đến 12 tháng và phải được quy định trong hợp đồng làm việc. ☐ Thời gian tập sự từ 01 tháng đến 12 tháng và phải được quy định trong hợp đồng làm việc. ☐ Thời gian tập sự từ 03 tháng đến 12 tháng và không được quy định trong hợp đồng làm việc.		

Màn hình hiển thị đề thi trắc nghiệm chi tiết gồm 2 phần

*** Phần bên trái bao gồm:**

- Danh mục câu hỏi:

+ Thí sinh có thể chuyển đến câu hỏi bất kì trong bài làm bằng cách nhấp chuột vào ô số thứ tự câu hỏi đó.

+ Khi thí sinh trả lời câu hỏi, ô câu đánh số tương ứng hỏi đó sẽ được đổi từ màu đen sang màu xanh.

Thời gian: Đồng hồ sẽ đếm ngược thời gian làm bài của thí sinh từ phút 60 về đến 0. Thí sinh theo dõi thời gian để làm bài và nộp bài, khi thời gian làm bài hết 60 phút hệ thống sẽ tự nộp bài của thí sinh.

Thông tin của thí sinh: Họ và tên - Số báo danh - Vị trí dự tuyển.

*** Phần trung tâm bao gồm:**

- Nội dung đề bài:

+ Nội dung câu hỏi và phương án trả lời của 60 câu hỏi

+ Thí sinh di chuyển từ Câu hỏi 1 đến Câu hỏi 60 bằng cách kéo thanh cuộn bên phía tay phải hoặc nhấp chuột vào ô câu đánh số tương ứng.

+ Thí sinh trả lời câu hỏi bằng cách nhấp chuột vào phương án trả lời cho là đúng nhất.

+ Thí sinh có thể thay đổi câu trả lời khi thời gian làm bài chưa kết thúc.

- Khi làm bài, thí sinh trả lời câu hỏi nào hệ thống sẽ tự động lưu câu hỏi đó, đảm bảo bài làm luôn được lưu trong hệ thống đề phòng trường hợp xảy ra sự cố như: Mất điện, mất mạng...

+ Các câu hỏi được trả lời sẽ đổi màu trên ô **“Danh sách câu hỏi”** để thí sinh kiểm soát được trong quá trình làm bài.

Bước 2. Kết thúc và Nộp bài

- Để nộp bài trắc nghiệm, thí sinh nhấp chuột vào nút **“Nộp bài”**

- Khi thí sinh nhấp chuột vào nút **“Nộp bài”** màn hình sẽ xuất hiện thông báo xác nhận nộp bài **“Sau khi kết thúc, bạn sẽ không thể thay đổi bài làm, bạn có chắc chắn nộp bài trắc nghiệm?”**. Thí sinh nhấp chuột vào nút **“Đồng ý”** để nộp bài, nhấp chuột vào nút **“Hủy”** nếu chưa chắc chắn.

localhost says

Sau khi xác nhận kết thúc, bạn sẽ không thể thay đổi bài làm! Bạn có chắc chắn muốn kết thúc bài thi tại thời điểm này?

OK Cancel

Câu hỏi 1:

Theo quy định tại Điều 8 Luật Giáo dục, văn bằng là?

☒ Cả 02 phương án trên đều đúng.

☐ Của hệ thống giáo dục quốc dân cấp cho người học sau khi tốt nghiệp trình độ đào tạo theo quy định của Luật này.

☐ Của hệ thống giáo dục quốc dân cấp cho người học sau khi tốt nghiệp cấp học.

Câu hỏi 2:

Nội dung nào là không thuộc hình thức kỷ luật viên chức không giữ chức vụ quản lý quy định trong Luật Viên chức?

☒ Cảnh cáo

☐ Khiển trách

☐ Cách chức

Câu hỏi 3:

Chế độ tập sự được quy định trong Luật Viên chức là:

☒ Thời gian tập sự từ 03 tháng đến 12 tháng và phải được quy định trong hợp đồng làm việc.

☐ Thời gian tập sự từ 01 tháng đến 12 tháng và phải được quy định trong hợp đồng làm việc.

☐ Thời gian tập sự từ 03 tháng đến 12 tháng và không được quy định trong hợp đồng làm việc.

00:58:12

1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31	32	33	34	35
36	37	38	39	40	41	42

Chú ý:

- Màu đen: Câu hỏi chưa trả lời
- Màu xanh: Câu hỏi đã trả lời

+ Họ và tên: **Nguyễn Văn A1**

+ Số báo danh: **A0001**

+ Vị trí: **Chuyên viên;**

NỘP BÀI

- Khi thí sinh nhấp chuột vào nút “**Đồng ý**” hệ thống chấm điểm bài thi và chuyển đến màn hình kết quả của thí sinh:

*** Phần bên trái: Khung chứa cố định trên màn hình bao gồm:**

- **Danh mục câu hỏi:**

+ Mỗi ô thể hiện trạng thái kết quả tương ứng với câu hỏi đó bao gồm: **Màu xanh lá cây:** Câu hỏi trả lời đúng - **Màu đỏ:** Câu hỏi trả lời là sai - **Màu vàng:** Câu hỏi không trả lời.

- **Thông tin thí sinh:**

+ Họ và tên

+ Số báo danh

*** Phần trung tâm: Hiển thị thống kê kết quả bài làm**

- Phía bên trên hiển thị ô thông tin bao gồm:

+ Bắt đầu lúc: Thời gian bắt đầu làm bài

+ Kết thúc lúc: Thời gian nộp bài

+ Thời gian thực hiện bài thi

+ Kết quả: Tổng số câu đúng

- Phía bên dưới: Hiển thị toàn bộ thông tin kết quả của 60 câu hỏi (đối với kiến thức chung):

Môn ngoại ngữ tương tự như kiến thức chung với 30 câu hỏi làm trong thời gian 30 phút.

CHÚC CÁC THÍ SINH THÀNH CÔNG !

